

TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG BỐ ESG ĐẾN HIỆU SUẤT TÀI CHÍNH: GÓC NHÌN TỪ VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT CỦA CHẤT LƯỢNG BÁO CÁO TÍCH HỢP

Nguyễn Minh Nhã¹, Võ Thị Trúc Đào^{2*}, Võ Văn Hiền¹, Bùi Ngô Minh Dũng³

¹Trường Đại học Tiền Giang

²Trường Đại học Tài chính - Marketing

³Công ty Cổ phần Bamboo Capital

*Tác giả liên hệ: Email: vtt.dao@ufm.edu.vn

Ngày nhận: 12/04/2025

Ngày chấp nhận: 08/10/2025

Ngày đăng: 25/06/2026

DOI: 10.52932/jfmr.v17i3.893

Phụ lục 1. Các doanh nghiệp phi tài chính của ASEAN-6

Quốc gia	Kiểm tra sàng lọc			
	Tổng số doanh nghiệp	Thiếu dữ liệu ESG/IRQ	Mẫu sau cùng	Tổng số quan sát
Indonesia	805	748	57	285
Malaysia	998	842	156	780
Philippines	229	199	30	150
Singapore	555	533	22	110
Thái Lan	829	780	49	245
Việt Nam	820	807	13	65
Tổng	4.236	3.909	327	1.635

Phụ lục 2. Thang đo các biến

Biến	Mã hóa	Thang đo	Trích dẫn
<i>Các biến chính</i>			
Công bố ESG	ESGD	Nhị phân: 1 - năm mà công ty công bố ESG, 0 - nếu không có công bố	Chen và Xie (2022)
Hiệu suất tài chính (FP)	ROA	Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản, được định nghĩa là thu nhập sau thuế chia cho tổng tài sản bình quân trong năm tài chính	Saygili và cộng sự (2022)
	TBQ	Tổng giá trị sổ sách của nợ, cổ phiếu ưu đãi và giá trị thị trường của cổ phiếu thường đang lưu hành vào cuối kỳ báo cáo, chia cho giá trị sổ sách của tổng tài sản	Saygili và cộng sự (2022)
Chất lượng báo cáo tích hợp	IRQ	Dữ liệu về tầm nhìn và chiến lược quản trị doanh nghiệp từ cơ sở dữ liệu Asset4. Dữ liệu này cung cấp cho mỗi công ty một điểm số trong phạm vi từ 0 đến 100	Chouaibi và cộng sự (2021)
<i>Các biến kiểm soát</i>			
Tuổi công ty	FAGE	Logarit tự nhiên của số năm hoạt động, tính từ thời điểm thành lập công ty	
Đòn bẩy tài chính	LEV	Tỷ lệ giữa tổng nợ và tổng tài sản	
Tính thanh khoản	LIQ	Tỷ lệ giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn	
Quy mô hội đồng quản trị	BSIZE	Số lượng thành viên hội đồng quản trị	
Tăng trưởng	GROW	Phần trăm thay đổi doanh thu thuần	

Ghi chú: ASSET4 là một trong những nguồn dữ liệu ESG, được phát triển bởi Thomson Reuters (nay là Refinitiv, thuộc sở hữu của London Stock Exchange Group).

Phụ lục 3. Tóm tắt các biến

Biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	1.635	0,045	0,076	-0,721	0,486
TBQ	1.635	2,740	0,097	0,009	2,759
ESGD	1.635	0,785	0,410	0,000	1,000
IRQ	1.635	36,138	40,903	0,000	98,148
FAGE	1.635	22,935	14,588	1,000	120,000
LEV	1.635	0,264	0,175	0,000	0,903
LIQ	1.635	2,153	2,211	0,050	34,367
BSIZE	1.635	8,269	3,026	2,000	23,000
GROW	1.635	0,146	3,302	-1,000	133,022

Ghi chú: ROA – Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản; TBQ – Tỷ lệ Tobin's Q; ESGD – Công bố ESG; IRQ – Chất lượng báo cáo tích hợp; FAGE – Tuổi công ty; LEV – Đòn bẩy tài chính; LIQ – Tính thanh khoản; BSIZE – Quy mô hội đồng quản trị; GROW – Tăng trưởng.

Phụ lục 4. Ma trận tương quan và kiểm định tính dừng

Bảng 2 trình bày ma trận tương quan giữa các biến được sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả cho thấy, có một số tương quan đáng chú ý giữa các biến. Cụ thể, ESGD (Công bố ESG) có tương quan dương và có ý nghĩa thống kê với IRQ (Chất lượng báo cáo tích hợp) (0,461, $p < 0,01$), cho thấy các công ty công bố thông tin ESG tốt thường có chất lượng báo cáo tích hợp cao hơn. Bên cạnh đó, ESGD cũng tương quan dương và có ý nghĩa thống kê với BSIZE (Quy mô hội đồng quản trị) (0,258, $p < 0,01$), điều này có thể do các công ty có quy mô hội đồng quản trị lớn hơn có xu hướng chú trọng hơn đến việc công bố thông tin ESG. FAGE (Tuổi công ty) tương quan dương và có ý nghĩa thống kê với ROA (Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản) (0,083, $p < 0,01$) và IRQ (0,067, $p < 0,01$). Ngược lại, LEV (Đòn bẩy tài chính) tương quan âm và có ý nghĩa thống kê với ROA (-0,152, $p < 0,01$) và LIQ (Tính thanh khoản) (-0,404, $p < 0,01$). Các hệ số VIF (Variance Inflation Factor) đều nhỏ hơn 3 cho thấy, không có vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến.

Bảng 1. Ma trận tương quan và đa cộng tuyến

Biến	ROA	TBQ	ESGD	IRQ	FAGE	LEV	LIQ	BSIZE	GROW
ROA	1								
TBQ	-0,039	1							
ESGD	0,015	0,127***	1						
IRQ	0,031	0,055**	0,461***	1					
FAGE	0,083***	0,049**	0,099***	0,067***	1				
LEV	-0,152***	0,027	0,096***	-0,073***	-0,008	1			
LIQ	0,036	-0,020	-0,043*	0,022	-0,008	-0,404***	1		
BSIZE	0,0001	-0,018	0,258***	0,272***	0,134***	0,128***	-0,095***	1	
GROW	0,006	0,0001	0,015	0,028	-0,005	-0,021	0,001	-0,001	1
Hệ số VIF		1,02	1,35	1,35	1,03	1,24	1,20	1,15	1,00
Dung sai		0,978	0,742	0,743	0,974	0,807	0,834	0,870	0,998

Ghi chú: * $p < 0,1$; ** $p < 0,05$; $p < 0,01$

ROA – Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản; *TBQ* – Tỷ lệ Tobin's *Q*; *ESGD* – Công bố ESG; *IRQ* – Chất lượng báo cáo tích hợp; *FAGE* – Tuổi công ty; *LEV* – Đòn bẩy tài chính; *LIQ* – Tính thanh khoản; *BSIZE* – Quy mô hội đồng quản trị; *GROW* – Tăng trưởng

Ngoài ra, chúng tôi đã thực hiện một loạt các kiểm định chẩn đoán trên dữ liệu bảng (Abu Afifa và Nguyen, 2024; Nguyen và cộng sự, 2025). Đối với kiểm định đa cộng tuyến (Multicollinearity), chúng tôi sử dụng hệ số VIF. Kết quả Bảng 1 cho thấy, giá trị VIF từ 1,00 đến 1,24 và không có biến độc lập nào có VIF vượt quá 3, thấp hơn nhiều so với ngưỡng quy ước là 5. Điều này khẳng định rằng mô hình không gặp vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng. Đối với kiểm định phương sai thay đổi (Heteroskedasticity), kiểm định Wald hiệu chỉnh cho FEM và Breusch-Pagan Lagrangian cho REM. Chỉ số p-value > 0,05 cho thấy, có thể không sự tồn tại của phương sai thay đổi trong dữ liệu, một vấn đề cần được xử lý bằng các ước lượng vững. Đối với kiểm định tự tương quan (Autocorrelation), sử dụng kiểm định Wooldridge cho tự tương quan trong dữ liệu bảng, chúng tôi thu được p-value > 0,05, cho thấy tự tương quan không phải là vấn đề đáng lo ngại. Đối với kiểm định phụ thuộc chéo (Cross-Sectional Dependence), do mẫu nghiên cứu bao gồm các doanh nghiệp từ nhiều quốc gia có thể chịu ảnh hưởng từ các cú sốc chung (ví dụ: khủng hoảng tài chính khu vực), chúng tôi đã thực hiện kiểm định Pesaran's CD. Kết quả với p-value = 0,015 đã bác bỏ giả thuyết H_0 (không có sự phụ thuộc chéo giữa các đơn vị). Để kiểm tra tính dừng của các chuỗi dữ liệu, chúng tôi đã sử dụng kiểm định nghiệm đơn vị Fisher-type (dựa trên Augmented Dickey-Fuller) do tính phù hợp với dữ liệu bảng không cân bằng (unbalanced panel). Kết quả cho thấy, hầu hết các biến đều dừng ở bậc gốc $I(0)$ hoặc sau khi lấy sai phân bậc nhất $I(1)$. Điều này đảm bảo tính tin cậy của kết quả hồi quy trong các phân tích tiếp theo.

Phụ lục 5. Kiểm tra độ vững

Để đánh giá độ vững của kết quả nghiên cứu, chúng tôi thực hiện 2 kiểm tra, bao gồm: (i) kiểm tra mô hình FP đo lường bằng TBQ thông qua ước lượng GMM; và (ii) kiểm tra kết quả nghiên cứu theo mẫu con từng quốc gia. Việc lựa chọn phương pháp ước lượng GMM cho nghiên cứu này là hoàn toàn phù hợp nhằm giải quyết các vấn đề nội sinh cố hữu (Abu Afifa và Nguyen, 2024). *Thứ nhất*, mô hình có bản chất động do sự hiện diện của biến phụ thuộc trễ, gây ra tương quan giữa biến giải thích và sai số. *Thứ hai*, tồn tại khả năng nội sinh do quan hệ nhân quả hai chiều (ví dụ, hiệu quả tài chính cao có thể thúc đẩy công bố ESG, và ngược lại) và sai số đo lường. Cuối cùng, GMM cho phép kiểm soát các yếu tố đặc thù không quan sát được của từng doanh nghiệp. Bằng cách sử dụng các giá trị trễ của biến làm biến công cụ, GMM giải quyết triệt để các vấn đề trên, qua đó cung cấp các ước lượng vững và không chệch, đảm bảo độ tin cậy của kết quả nghiên cứu.

Bảng 1 trình bày kết quả kiểm tra tính vững (robustness check) sử dụng phương pháp GMM với TBQ là biến phụ thuộc. Trong đó, nghiên cứu sử dụng 7 biến công cụ (ESGD, ESGD*IRQ, FAGE, LEV, LIQ, BSIZE, GROW), và có 3 biến nội sinh (ESGD*IRQ, FAGE, LIQ). Kết quả kiểm định *giả thuyết H1* (ESGD $\rightarrow$ FP) cho thấy hệ số β của ESGD là 0,055 và giá trị p là 0,000. Khoảng tin cậy 95% (CI) cho hệ số này nằm trong khoảng (0,044; 0,066). Điều này cung cấp bằng chứng mạnh mẽ rằng, công bố ESG (ESGD) có tác động dương và có ý nghĩa thống kê đến FP đo lường bằng TBQ. Kết quả này nhất quán với kết quả trong Bảng 5 sử dụng mô hình FEM, nơi hệ số β của ESGD là 0,030 và giá trị p là 0,001, đều cho thấy tác động dương và có ý nghĩa thống kê của ESGD đối với TBQ. Như vậy, kết quả kiểm định tính vững ủng hộ *giả thuyết H1*. Đối với *giả thuyết H2* (ESGD*IRQ $\rightarrow$ FP), kết quả cho thấy hệ số β của tương tác giữa ESGD và IRQ là -0,0001 và giá trị p là 0,006. Khoảng tin cậy 95% cho hệ số này nằm trong khoảng (-0,0002; -0,00003). Kết quả này cho thấy rằng, sự tương tác giữa ESGD và IRQ có tác động âm và có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả tài chính (đo theo TBQ). Điều này giúp khẳng định thêm kết quả trong Bảng 5 sử dụng mô hình FEM, nơi giá trị p (0,054) gần ngưỡng ý nghĩa 5% và cho thấy một số bằng chứng yếu về tác động điều tiết tiêu cực. Như vậy, kết quả kiểm định tính vững cho thấy, tác động điều tiết tiêu cực của IRQ lên mối quan hệ giữa ESGD và FP là rõ ràng hơn so với kết quả trong Bảng 5. Ngoài ra, các kiểm định Arellano-Bond (AR) xác nhận rằng các giả định về tự tương quan của mô hình GMM đã được thỏa mãn. Cụ thể: (1) Kiểm định AR(1) có p-value = 0,000 < 0,05, cho thấy bằng chứng mạnh

mẽ về việc không có tự tương quan bậc một trong sai số sai phân, và do đó, mô hình đang hoạt động đúng như lý thuyết; và (2) Kiểm định AR(2) có $p\text{-value} = 0,568 > 0,1$, cho thấy không có tự tương quan bậc hai, điều này ủng hộ giả định cốt lõi của phương pháp GMM là các biến công cụ dạng trễ (lagged instruments) là hợp lệ (không tương quan với sai số) và kết quả ước lượng GMM là đáng tin cậy.

Bảng 1. Kết quả kiểm tra độ vững theo ước lượng GMM

Giả thuyết	TBQ (Ước lượng GMM)		Khoảng tin cậy	
	β	$p\text{-value}$	LL CI	UP CI
H1: ESGD $\rightarrow$ FP	0,055	0,000	0,044	0,066
H2: ESGD*IRQ $\rightarrow$ FP	-0,0001	0,006	-0,0002	-0,00003
<i>Biến kiểm soát</i>				
FAGE $\rightarrow$ FP	0,0002	0,010	0,0001	0,0004
LEV $\rightarrow$ FP	0,096	0,004	0,031	0,161
LIQ $\rightarrow$ FP	0,002	0,027	0,001	0,004
BSIZE $\rightarrow$ FP	-0,001	0,399	-0,004	0,002
GROW $\rightarrow$ FP	0,0002	0,682	-0,001	0,001
Hằng số	2,656	0,000	2,652	2,699

Ghi chú: ROA – Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản; TBQ – Tỷ lệ Tobin's Q; ESGD – Công bố ESG; IRQ – Chất lượng báo cáo tích hợp; FAGE – Tuổi công ty; LEV – Đòn bẩy tài chính; LIQ – Tính thanh khoản; BSIZE – Quy mô hội đồng quản trị; GROW – Tăng trưởng

Bảng 2 trình bày kết quả kiểm tra độ vững đánh giá tác động của công bố ESG và IRQ đối với hiệu quả tài chính (đo lường bằng TBQ) trong từng quốc gia thuộc khu vực ASEAN-6. Mẫu và số quan sát trong mỗi quốc gia theo đúng số liệu trong Bảng 1, cụ thể: (i) mẫu của Indonesia là 57 công ty với 285 quan sát, (ii) mẫu của Malaysia là 156 công ty với 780 quan sát, (iii) mẫu của Philippines là 30 công ty với 150 quan sát, (iv) mẫu của Singapore là 22 công ty với 110 quan sát, (v) mẫu của Thái Lan là 49 công ty với 245 quan sát, và (vi) mẫu của Việt Nam là 13 công ty với 65 quan sát. Kết quả cho thấy, có sự khác biệt đáng kể giữa các quốc gia về mối quan hệ giữa ESGD và FP. Giả thuyết H1 (ESGD $\rightarrow$ FP) được ủng hộ ở Indonesia (0,096; $p < 0,05$), Malaysia (0,020; $p < 0,1$) và Việt Nam (0,007; $p < 0,01$) cho thấy, công bố ESG có tác động dương và có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả tài chính ở các quốc gia này. Tuy nhiên, ở Philippines, Singapore và Thái Lan, không có bằng chứng thống kê cho thấy mối quan hệ đáng kể giữa ESGD và FP. Điều này cho thấy, tác động của ESGD có thể phụ thuộc vào các yếu tố đặc thù của từng quốc gia, như môi trường pháp lý, văn hóa và mức độ phát triển kinh tế. Nhìn chung, kết quả này khác biệt so với kết quả ở Bảng 5 khi sử dụng TBQ cho toàn bộ mẫu, chứng tỏ sự cần thiết xem xét yếu tố đặc thù của từng quốc gia. Đối với giả thuyết H2 (ESGD*IRQ $\rightarrow$ FP), kết quả cho thấy, sự tác động điều tiết của IRQ có vẻ mang tính phổ biến hơn, mặc dù vẫn có sự khác biệt nhỏ giữa các quốc gia. Singapore (-0,0002; $p < 0,05$) và Thái Lan (-0,0003; $p < 0,1$) cho thấy tác động âm và có ý nghĩa thống kê của tương tác giữa ESGD và IRQ đến hiệu quả tài chính. Điều này ủng hộ kết quả từ Bảng 6, cho thấy rằng, trong khi công bố ESG có thể mang lại lợi ích trực tiếp, chất lượng báo cáo tích hợp có thể làm giảm tác động này. Các quốc gia còn lại không ghi nhận tác động có ý nghĩa thống kê. Về các biến kiểm soát, FAGE có tác động dương và có ý nghĩa thống kê đến FP ở Philippines (0,001; $p < 0,01$) và Thái Lan (0,001; $p < 0,1$). LEV có tác động dương đến FP ở Indonesia (0,396; $p < 0,05$) và Philippines (0,016; $p < 0,1$), nhưng có tác động âm ở Singapore (-0,089; $p < 0,01$) và Thái Lan (-0,067; $p < 0,1$). LIQ có tác động dương đến FP ở Indonesia (0,049; $p < 0,05$), nhưng có tác động âm ở Philippines (-0,001; $p < 0,05$) và Việt Nam (-0,004; $p < 0,05$). BSIZE và GROW có tác động ít nhất quán đến hiệu quả tài chính.

Bảng 2. Kết quả kiểm tra độ vững theo quốc gia

Mối quan hệ	Indonesia	Malaysia	Philippines	Singapore	Thái Lan	Việt Nam
<i>H1</i> : ESGD → FP	0,096**	0,020*	-0,001	0,008	0,013	0,007***
<i>H2</i> : ESGD*IRQ → FP	-0,0005	-0,0001	-0,00001	-0,0002**	-0,0003*	-0,00003
FAGE → FP	0,008	0,001	0,001***	0,0004	0,001*	0,0005
LEV → FP	0,396**	0,048	0,016*	-0,089***	-0,067*	0,003
LIQ → FP	0,049**	0,002	-0,001**	-0,003	-0,001	-0,004**
BSIZE → FP	-0,0003	0,004	-0,0006	0,0007	0,003*	-0,002
GROW → FP	-0,008	-0,0001	-0,0004	0,023**	0,35*	-0,0005
Hằng số	2,267***	2,647***	2,735***	0,052***	-0,001	2,752***

Ghi chú: ***, **, *: có ý nghĩa ở mức 1%, 5%, và 10%.

ROA – Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản; *TBQ* – Tỷ lệ Tobin's *Q*; *ESGD* – Công bố ESG; *IRQ* – Chất lượng báo cáo tích hợp; *FAGE* – Tuổi công ty; *LEV* – Đòn bẩy tài chính; *LIQ* – Tính thanh khoản; *BSIZE* – Quy mô hội đồng quản trị; *GROW* – Tăng trưởng

Phụ lục 6. Giới thiệu (bổ sung)

Nhiều nghiên cứu đã khẳng định vai trò trung tâm của công bố thông tin ESG trong việc nâng cao hiệu quả tài chính của doanh nghiệp thông qua các cơ chế về minh bạch thông tin, niềm tin của nhà đầu tư và khả năng tiếp cận vốn. Theo Liu và cộng sự (2022), các doanh nghiệp có chiến lược ESG mạnh mẽ thường có chi phí vốn thấp hơn, khả năng huy động vốn tốt hơn nhờ mức độ tín nhiệm cao từ các bên liên quan. Dưới góc nhìn của lý thuyết các bên liên quan và lý thuyết tính hợp pháp, việc công bố thông tin ESG giúp doanh nghiệp củng cố uy tín và giảm thiểu rủi ro phi tài chính, từ đó cải thiện ổn định hoạt động và gia tăng lợi nhuận (Reber và cộng sự, 2022; Zhou và cộng sự, 2022). Tương tự, Ding và cộng sự (2024) cho rằng, công bố ESG hiệu quả đóng vai trò như một cơ chế quản trị giúp doanh nghiệp điều chỉnh hành vi theo kỳ vọng xã hội, qua đó gia tăng giá trị thị trường. Tuy nhiên, các bằng chứng thực nghiệm lại không hoàn toàn nhất quán: trong khi một số nghiên cứu ghi nhận tác động tích cực của ESG đến FP (Baid & Jayaraman, 2022; Wang & Sarkis, 2017), các nghiên cứu khác cho thấy tác động yếu hoặc thậm chí không đáng kể (Alfalih, 2023; Ali và cộng sự, 2022; Chen & Xie, 2022). Sự mâu thuẫn này cho thấy cần có những nghiên cứu sâu hơn để xác định các yếu tố điều tiết hoặc trung gian có thể lý giải sự khác biệt trong mối quan hệ ESG–FP.

Trong bối cảnh đó, một hướng nghiên cứu mới nổi gần đây tập trung vào việc xem xét chất lượng báo cáo tích hợp (Integrated Reporting Quality – IRQ) một yếu tố có thể làm thay đổi hoặc khuếch đại tác động này. IRQ phản ánh mức độ doanh nghiệp tích hợp thông tin tài chính và phi tài chính nhằm trình bày toàn diện khả năng tạo giá trị trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn (Grassmann, 2021; Vitolla và cộng sự, 2020). Báo cáo tích hợp còn phản ánh năng lực quản trị của doanh nghiệp trong việc liên kết các khía cạnh tài chính, xã hội và môi trường vào cùng một khuôn khổ ra quyết định, qua đó nâng cao tính minh bạch và giá trị thông tin đối với các bên liên quan (Frias-Aceituno và cộng sự, 2013). Điều này rất quan trọng để các bên liên quan hiểu cách một tổ chức có thể tạo ra giá trị thông qua khả năng tích hợp các nguồn lực nội bộ (chẳng hạn như tài chính, năng lực sản xuất, con người) với các yếu tố xã hội và tự nhiên vào chiến lược kinh doanh. Do đó, IRQ góp phần vào hiệu quả ra quyết định của các nhà đầu tư và các bên liên quan khác.

Hiện tại, các nghiên cứu thường phân tích việc công khai thông tin ESG một cách riêng lẻ, bỏ qua tiềm năng của báo cáo tích hợp trong việc khuếch đại tác động của nó đối với hiệu quả tài chính. Sự cần thiết phải kiểm tra IRQ

như một yếu tố điều tiết bắt nguồn từ sự thừa nhận rằng, các tiết lộ ESG độc lập có thể thiếu bối cảnh, chiều sâu và kết nối cần thiết với các số liệu tài chính để thúc đẩy sự thay đổi có ý nghĩa. Nói cách khác, chúng tôi tin rằng, việc công khai thông tin ESG chỉ làm rõ các khía cạnh môi trường, xã hội và quản trị doanh nghiệp (Chen & Xie, 2022) nhưng lại thiếu thông tin tài chính, rủi ro và cơ hội kinh doanh. Điều này có thể không đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các nhà đầu tư, vì vậy họ vẫn còn do dự trong việc ra quyết định có thể cải thiện FP. Với chất lượng báo cáo tích hợp cao hơn, thông tin ESG được liên kết một cách có hệ thống với các chỉ số tài chính và chiến lược quản trị rủi ro (Vitolla và cộng sự, 2020), từ đó không chỉ nâng cao tính minh bạch mà còn củng cố niềm tin của nhà đầu tư về giá trị dài hạn mà ESG mang lại.

Trong bối cảnh đó, nghiên cứu mối quan hệ giữa công bố ESG và hiệu suất tài chính dưới vai trò điều tiết của chất lượng báo cáo tích hợp đặc biệt cần thiết tại nhóm nước ASEAN – nơi các nền kinh tế đang chuyển đổi mạnh mẽ theo hướng phát triển bền vững, nhưng vẫn tồn tại sự phân mảnh trong hệ thống công bố thông tin phi tài chính (de Villiers & Sharma, 2020; Nguyen và cộng sự, 2025). Mặc dù nhiều quốc gia ASEAN đã bắt đầu áp dụng các khuôn khổ báo cáo như báo cáo tích hợp hoặc GRI, nhưng thực tiễn công bố ESG và chất lượng báo cáo tích hợp vẫn còn nhiều hạn chế, đặt ra câu hỏi về mức độ hiệu quả của chúng trong việc hỗ trợ ra quyết định tài chính (Kılıç & Kuzey, 2018; Camilleri, 2015). Việc nghiên cứu chủ đề này không chỉ giúp bổ sung vào những khoảng trống trong lý luận hiện nay, mà còn mang lại ý nghĩa thực tiễn trong việc nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp và thúc đẩy dòng vốn bền vững trong khu vực.